

Thông số kỹ thuật		GW51.2-BAT-I-G10	GW56.3-BAT-I-G10
Hệ thống pin			
Loại cell		LFP (LiFePO4)	
Công suất (Ah)		100	
Loại gói / model		GW5.1-PACK-I-G10	
Năng lượng danh định của gói (kWh)		5.12	
Cấu hình gói		1P160S	1P176S
Trọng lượng gói (kg)		42.5	
Số lượng gói		10	11
Năng lượng danh định (kWh)		51.2	56.3
Dung lượng khả dụng (kWh)*1		50	55
Điện áp định mức (V)		512.0	563.2
Dải điện áp hoạt động (V)		459.2 ~ 577.6	505.12 ~ 635.36
Dải nhiệt độ vận hành khi sạc (°C)		0 ~ +55	
Dải nhiệt độ vận hành khi xả (°C)		-20 ~ +55	
Dòng sạc / xả tối đa (A)*2		100 / 110	
Mức sạc / xả tối đa*2		1C / 1.1C	
Công suất sạc / xả tối đa (kW)*2		51.2 / 56.3	56.3 / 61.9
Vòng đời		6000 (25 ± 2°C, 0.5C, 90%DOD, 70%EOL)	
Độ sâu xả		100%	
Hiệu suất			
Hiệu suất chu trình nạp-xả		96%@100%DOD, 0.2C, 25 ± 2°C	
Dữ liệu chung			
Dải nhiệt độ hoạt động (°C)		0 ~ 40°C	
Nhiệt độ bảo quản (°C)		+35°C ~ +45°C (<6 Tháng); -20°C ~ +35°C (<1 Năm)	
Độ ẩm tương đối		5 ~ 85%, Không ngưng tụ	
Độ cao tối đa (m)		3000	
Phương pháp làm mát		Làm mát tự nhiên	
Giao diện		LED	
Giao tiếp		CAN (RS485 Tùy chọn)	
Trọng lượng (kg)		472	517
Kích thước Rộng x Cao x Sâu (mm)		481 x 1615 x 552	481 x 1753 x 552
Ingress Protection Rating		IP20	
Thiết bị an toàn cháy nổ		Aerosol Tùy chọn, Cấp gói	
Chứng nhận*3			
Quy định an toàn		IEC62619 / IEC60730-1 / EN62477-1 / IEC63056	
EMC		IEC / EN61000-6-1 / 2 / 3 / 4	

*1: Điều kiện thử nghiệm, 100% DOD, sạc & xả 0,2C tại +25 ± 2°C đối với hệ thống ắc-quy khi bắt đầu sử dụng. Năng lượng sử dụng của hệ thống có thể thay đổi tùy theo cấu hình của hệ thống.

*2: Dòng điện xả / sạc thực tế và công suất có thể bị giảm phụ thuộc vào nhiệt độ pin và trạng thái sạc (SOC). Tốc độ sạc / xả tối đa liên tục cũng bị ảnh hưởng bởi SOC, nhiệt độ pin và nhiệt độ môi trường.

*3: Không phải tất cả các chứng chỉ và tiêu chuẩn đều được liệt kê, hãy kiểm tra trang web chính thức để biết chi tiết.

*: Vui lòng truy cập trang web GoodWe để biết các chứng nhận mới nhất.